

VAI TRÒ CỦA BẢO HỘ LỢI ÍCH TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Bảo hộ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thực chất là cách thức giải quyết quan hệ lợi ích giữa các chủ thể. Thông qua vai trò của việc bảo hộ lợi ích, có thể thấy được vai trò của quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế. Với điều kiện hội nhập của một nền kinh tế chậm phát triển, bảo hộ sở hữu trí tuệ được xét chủ yếu trong các khía cạnh đối với thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ; phát triển thương mại; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, củng cố an ninh quốc phòng và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa gắn với sự phát triển kinh tế tri thức.

1. Đối với thu hút đầu tư nước ngoài

Việc bảo hộ lợi ích cho chủ sở hữu tài sản trí tuệ tại một nước có vai trò nhất định trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là thu hút đầu tư từ các công ty xuyên quốc gia. Thực tế cho thấy các công ty Hoa Kỳ, Nhật Bản có xu hướng hạn chế chuyển dịch tư bản hay giảm các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của họ vào các quốc gia có cam kết thực thi bảo hộ lợi ích sở hữu trí tuệ không rõ ràng. Trong một nghiên cứu tại Hoa Kỳ, khi yêu cầu các quản trị viên chiến lược (CEO) của 100 tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu Hoa Kỳ có hoạt động mạnh trong thị trường thế giới đưa ra quyết định của họ về tầm quan trọng của sự khẳng định quyết tâm bảo hộ sở hữu trí tuệ của nước chủ nhà đối với hoạt động đầu tư của tập đoàn và chuyển dịch tư bản đến thị trường nước ngoài là các nước nhận đầu tư, thì có tới 65% các CEO cho rằng, vấn đề sở hữu trí tuệ có ảnh hưởng mạnh đến quyết định đầu tư của họ; 100% các CEO cho rằng họ quan ngại khi dịch chuyển công nghệ và tư bản đến những quốc gia có năng lực thực thi sở hữu trí tuệ yếu kém.

Trong thời gian gần đây, mức đầu tư nước ngoài tập trung vào các quốc gia có chỉ số bảo hộ sở hữu trí tuệ cao. Quan hệ này được minh họa trong bảng 1. Số liệu cho phép nhận biết đầu tư trực tiếp nước ngoài có hướng dồn về các quốc gia có chỉ số bảo hộ sở hữu trí tuệ cao. Ví dụ, trường hợp của Trung Quốc, chỉ trong vòng 5 năm mà chỉ số bảo hộ sở hữu trí tuệ được nâng lên xấp xỉ 1,0 (từ 1,55 năm 1995 lên mức 2,48 năm 2000). Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh thêm, tác động tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài có rất nhiều nhân tố chứ không chỉ riêng vấn đề quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp

thu hút đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực bất động sản hoặc khai thác tài nguyên, khách sạn, v.v. thì chỉ số về bảo hộ sở hữu trí tuệ không có ý nghĩa quan trọng. Song điều cần nhận thấy là, trong điều kiện phát triển của kinh tế tri thức, thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao là mong muốn của rất nhiều quốc gia, trong đó đặc biệt là các nước đang phát triển. Trường hợp này, chỉ số bảo hộ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Bảng 1: Chỉ số phát triển bảo hộ sáng chế của một số quốc gia và dòng đầu tư FDI vào nước đó

Năm	Chỉ số bảo hộ sở hữu trí tuệ		Dòng FDI vào (tỷ USD)				
	1995	2000	2003	2004	2005	2006	2007
Đức	3,86	4,52	32,4	-9,2	35,8	55,2	50,9
Anh	3,57	4,19	16,8	56,0	193,7	147,7	186,0
Pháp	4,05	4,05	42,5	32,6	81,0	81,0	158,0
Hoa Kỳ	4,86	5,00	64,0	133,2	109,8	242,0	237,5
Trung Quốc	1,55	2,48	53,51	60,63	60,33	69,67	82,66

Về mặt thực nghiệm, có nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới đã sử dụng mô hình kinh tế lượng để kiểm nghiệm mối quan hệ giữa việc giải quyết quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ với thu hút đầu tư nước ngoài. Trong nghiên cứu của Kây Máckút (Keith Markus), mô hình hồi quy được sử dụng để nghiên cứu mối tương quan giữa việc thực thi bảo hộ lợi ích đối với tài sản trí tuệ và khả năng thu hút đầu tư nước ngoài có dạng: $Y_{it} = \alpha + \beta x_{it} + \gamma z_{it} + \eta_1 + \varepsilon_{it}$. Trong đó, y là biến được giải thích, còn x và z là biến giải thích cho y; x là mức độ của bảo hộ lợi ích của sở hữu trí tuệ và z là biến kiểm định số lượng quốc gia, i chạy từ 1 đến t là thời gian số năm nghiên cứu, ε là sai số và η là tác động của các nước trong nghiên cứu, các hệ số tương quan là α, β, γ . Ước lượng giá trị hệ số tương quan cho thấy mối quan hệ giữa y, x và z. Mỗi giá trị của x cho thấy tương ứng mối quan hệ của y với quyền sở hữu trí tuệ. Nếu y là lôgarit

cơ số 10 (log) của biến được giải thích thì cứ 1% tăng của mức độ bảo hộ sở hữu trí tuệ thì tương ứng β % tăng của y. Hệ số sở hữu trí tuệ liên quan đến nhiều nội dung. Chẳng hạn, một quốc gia có thể dịch chuyển từ trạng thái chưa là thành viên sang trạng thái thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và do đó phải trung thành với TRIPs. Hệ số bảo hộ sở hữu trí tuệ phản ánh sức mạnh của hệ thống bằng độc quyền sáng chế (patent) của một quốc gia trong một thời điểm. IVới phương pháp phân tích hồi quy này, với số lượng mẫu được thu thập và đưa vào mô hình thu được bảng sau:

Ước lượng tương quan giữa FDI và bảo hộ lợi ích của sáng chế

Tác động lên dòng FDI do thay đổi	Dòng FDI vào(tỷ lệ trong GDP)
1% của GDP/mỗi đơn vị vốn	1.09**(p – value = 2.5%)
Chỉ số bảo hộ sáng chế	0.49**(p – value = 4.4%)
Rủi ro quốc gia	-0.54* (p – value = 2.5%)
Tỷ lệ thuế	-0.39**(p – value = 2.5%)
Số đơn vị được giải thích	34%
Kích thước mẫu	239

Theo kết quả hồi quy này thì mối quan hệ giữa các biến được mô tả như sau: cứ mỗi 1% thay đổi của tỷ trọng GDP/một đơn vị vốn bỏ ra sẽ mở rộng 1,09% đơn vị FDI; mỗi 1% biến đổi tăng của rủi ro quốc gia sẽ giảm 0,54% đơn vị FDI; mỗi 1% tăng thuế sẽ giảm 0,39% đơn vị FDI. Đặc biệt, trong đó cũng thấy mối liên hệ tích cực giữa chỉ số bảo hộ sở hữu trí tuệ với khả năng mở rộng thu hút FDI, cứ 1% tăng sức mạnh của hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ thì sẽ mở rộng 0,49% đơn vị FDI, xác suất sai số là 0,04 (4,4%), với 34% đơn vị trong tổng số 239 đơn vị mẫu được giải thích. Kết quả còn cho thấy mức độ tích cực rất đáng chú ý nếu mẫu được tập trung vào nhóm các nước đang phát triển và nhóm các nước phát triển. Đối với nhóm nước đang phát triển, với kích thước mẫu là 135 và 31% được giải thích thì ứng với mỗi 1% thay đổi của chỉ số bảo hộ sở hữu trí tuệ thì cơ hội để mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài cho các nước này là 0,73% với sai số 0,01 (1%). Còn đối với các nước phát triển thì kết quả cho thấy có mối quan hệ ngược lại: ứng với mỗi 1% thay đổi tăng hệ số

bảo hộ lợi ích sở hữu trí tuệ sẽ mở rộng tới 2,67% đơn vị FDI, sai số chỉ có 0,02 (2%).

Thực thi sở hữu trí tuệ - trường hợp nhóm nước đang phát triển và nhóm nước phát triển

1.Nhóm nước đang phát triển

Impact on (inward FDI ratio to GDP) due to a 1% change in Patent Right index	Inward FDI Stock 0,73** [p – value = 1%]
% of Data explained	31%
Number of Observation	135

2.Nhóm phát triển

Impact on inward (ration to FDP) due to a 1% change in Patent Right index	Inward FDI Stock 2.76** [p – value = 2%]
% of Data explained	25%
Number of Observaiton	61

Kết luận của các nghiên cứu này cho thấy có sự liên hệ giữa việc bảo hộ sở hữu trí tuệ và thu hút đầu tư nước ngoài. Như vậy, có sự liên hệ tích cực giữa vấn đề giải quyết quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ đối với thu hút đầu tư nước ngoài trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Cần nhấn mạnh thêm rằng, để hấp dẫn dòng đầu tư nước ngoài, còn cần nhiều chỉ số khác. Tuy trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu cho rằng việc giải quyết quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu tuệ là một trong những chỉ số quan trọng.

2.Vai trò của quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ với chuyển giao công nghệ cho các nước kém phát triển

Việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với công nghệ luôn được các tập đoàn kinh tế chú ý; động thái chuyển giao công nghệ có thể được thực hiện trong những điều kiện nhất định:

Cách thứ nhất, thực hiện chuyển giao công nghệ trong hệ thống tập đoàn, từ công ty mẹ đến các công ty con, cháu ở các quốc gia khác nhau.

Cách thứ hai, chuyển giao cho nước có nhu cầu công nghệ.

Chủ thể sở hữu trí tuệ là các tập đoàn xuyên quốc gia phải đối diện với rủi ro thất thoát công nghệ. Việc thất thoát này nếu xảy ra sẽ đe dọa tới lợi ích của tập đoàn. Nguyên nhân rủi ro có thể xuất hiện do công nhân của nước sở tại đã làm việc trong công ty chi nhánh nhưng nay chuyển sang làm việc tại những môi trường kinh doanh mới, hoặc là do đội ngũ tình báo công nghệ có chủ ý của nước chủ nhà. Trong thực tế đã xảy ra nhiều tình huống như vậy. Chẳng hạn, trường hợp tranh chấp về bảo hộ lợi ích độc quyền sáng chế xảy ra giữa Tập đoàn sản xuất mạch tích hợp của Đài Loan {Taiwan semiconductor manufacturing Corp - TSMC) và Tập đoàn cùng ngành sản xuất này của Trung Quốc (Chinese semiconductor manufacturing international Corp - CMIC) năm 2003. Khi đó, CMIC đã bị TSMC kiện vì xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Nguyên nhân là CMIC đã dùng chính sách thu nhập và phúc lợi mà thuê lại được hàng trăm kỹ sư thực hành có chuyên môn sâu đang hoạt động rất hiệu quả tại TSMC. Hậu quả là những bí quyết công nghệ của TSMC đã bị thất thoát cùng với số công nhân này và CMIC đã sản xuất được những sản phẩm giống hệt với giá thành thấp hơn sản phẩm cùng loại của TSMC. Để đối phó với kết cục không hay như vậy, TSMC đã quyết định không bao giờ chuyển giao những công nghệ mới nhất đến các công ty chi nhánh tại đại lục.

Tuy nhiên, mặt khác, hàng rào bảo hộ sở hữu trí tuệ đang là yếu tố không chỉ tích cực mà còn có thể tạo ra những khó khăn nhất định trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các nước kém phát triển

Trong đa số các trường hợp khác của các tập đoàn kinh doanh trên thế giới, việc chuyển giao công nghệ đến một nước kém phát triển hơn thường được thực hiện với những yêu cầu về bảo hộ lợi ích từ quyền sở hữu trí tuệ đi kèm. Với lợi thế vượt trội về công nghệ và trình độ phát triển, các nước tư bản phát triển hiện nay đang chi phối sự vận động của dòng lợi ích từ tài sản trí tuệ của nhân loại. Với ý nghĩa đó, việc đi đầu trong đầu tư và phát triển tài sản trí tuệ sẽ dẫn tới vị thế dẫn đầu về sở hữu trí tuệ. Công nghệ cũng như sản phẩm hàng hóa từ các nước phát triển có thể được di chuyển đến các nước kém phát triển. Tuy nhiên, chúng phải thông qua vai trò của hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ. Các nước phát

triển sử dụng cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ để bảo vệ lợi ích của họ, làm cho các nước kém phát triển muốn được sử dụng công nghệ hoặc hàng hoá sản phẩm phải thực hiện những chi phí cao hơn. Ngược lại, hàng hoá của các nước kém phát triển, muốn xâm nhập thị trường của các nước phát triển thì để bảo đảm không bị chủ thể nước ngoài xâm hại lợi ích, phải thực hiện đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá hoặc kiểu dáng công nghiệp. Điều này làm tăng chi phí cho các nước kém phát triển mà hàng hoá của họ nhìn chung sức cạnh tranh thấp. Mặc dù cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ là nhằm bảo đảm sự cân bằng lợi ích, tuy nhiên, trong hiện thực, chúng tạo ra những khó khăn cho các nước kém phát triển.

Bảng 2: Số lượng đăng ký bảo hộ độc quyền lợi ích đối với sáng chế của các tập đoàn xuyên quốc gia tại một số nước châu Á

Năm Nước nhận đăng kí	2000	2001	2002	2003
Trung Quốc	236	319	365	407
Ấn Độ	151	194	281	158
Hàn Quốc	1065	1303	1544	2756

Nguồn : René Belderbos: *R & D activities in East ASIA by Japanese, European and US multinationals*, Japan Center for economic reseach. Tokyo, 2006, p.31

3. Quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ đối với việc phát triển thương mại

Trong điều kiện thương mại thế giới hiện nay, dòng vận động của hàng hoá dịch vụ giữa các quốc gia ít bị cản trở bởi những hàng rào thuế quan và hạn ngạch theo kiểu cổ điển như trước đây. Thay vào đó, các quốc gia thiết lập những hàng rào kỹ thuật mới nhằm bảo hộ cho sản xuất trong nước. Những chủ thể điều khiển “luật chơi mới” này không ai khác chính là các nước tư bản phát triển. Một trong những hàng rào kỹ thuật đó là vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ.

Để đề phòng nạn hàng giả và bảo vệ lợi ích độc quyền, với giá độc quyền cao, các tập đoàn xuyên quốc gia không ngừng đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ các tài sản gắn chặt với hàng hoá, sản phẩm như nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp, V.V.. Xét về phạm vi lợi ích xã hội, việc tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ của các tập đoàn độc quyền tại các nước kém phát

triển để mở rộng thị trường tác động làm thiệt hại phúc lợi do gián tiếp đẩy giá hàng hoá sản phẩm ra khỏi giới hạn hao phí lao động thực tế của chúng.

Các nước đang phát triển ủng hộ với vấn đề này bằng cách thực hiện các hoạt động nhập khẩu song song. Đây là cách để có được sản phẩm cùng loại ngoài kênh phân phối độc quyền. Hình thức nhập khẩu song song bị động được thực hiện khi mà người nhập khẩu mua hàng hoá từ nước ngoài để bán lại thị trường trong nước. Nhập khẩu song song chủ động được tiến hành khi chủ thể cấp li-xăng tham gia thị trường nội địa để cạnh tranh với người nắm giữ sản phẩm cùng loại trong thị trường nội địa. Thực hiện hoạt động nhập khẩu song song đối với các nước đang phát triển có lợi ở chỗ, có được sản phẩm hàng hoá với giá cả thấp hơn giá phân phối độc quyền của nhà phân phối nước ngoài. Điều này giúp cho họ giải quyết được các trường hợp khan hiếm hàng hóa trong nước. Tuy nhiên, hiện nay đây vẫn là trường hợp gây tranh cãi, vì đối với các quốc gia phát triển thì hoạt động nhập khẩu song song lại làm thiệt hại cho các tập đoàn độc quyền. Sơ đồ 4 cho biết mối quan hệ giữa giá cả hàng hoá phân phối độc quyền theo điều kiện bảo hộ sở hữu trí tuệ và giá cả hàng hóa phân phối theo điều kiện nhập khẩu song song.

Đường phân phối hàng hoá độc quyền được biểu thị là AD. Đường phân phối hàng hoá theo điều kiện nhập khẩu song song là AB. Nhà phân phối độc quyền giai đoạn đầu luôn ấn định mức giá độc quyền cao. So sánh về mức giá và cách thức phân phối giữa độc quyền và nhập khẩu song song có thể thấy rõ sự độc quyền phân phối nhằm bảo hộ sở hữu trí tuệ luôn ấn định mức giá cao. Thậm chí, khi nhà độc quyền đã thực hiện giảm giá thì giá cả độc quyền vẫn cao hơn giá cả nhập khẩu song song. Với mức sản lượng là S_1 , mức giá độc quyền là P_1' trong khi giá của phân phối do nhập khẩu song song là P_1 thấp hơn so với P_1' . Với mức sản lượng S_2 , giá cả độc quyền là P_2' và giá phân phối theo nhập khẩu song song là P_2 .

Trong trường hợp phân phối độc quyền do nắm giữ bản quyền sở hữu trí tuệ, phúc lợi của xã hội sẽ bị thiệt hại do phải trả giá cao. Đây là mặt trái của bảo hộ lợi ích độc quyền sở hữu trí tuệ trong điều kiện kinh tế thế giới hiện nay.

Về phía các nước đang phát triển cũng có lợi ích từ việc thực hiện bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các hàng hoá sản phẩm ở nước ngoài. Việc đăng ký này giúp cho hàng hoá của các nước này khi thâm nhập thị trường nước ngoài sẽ không bị

gian lận trong đăng ký và chứng tỏ nguồn gốc xuất xứ trung thực trước sự kiểm soát của các cơ quan hải quan nước ngoài, đồng thời, hạn chế hiện tượng giả mạo. Tuy nhiên, vấn đề ở chỗ, chi phí đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ ở nước ngoài là rất lớn, làm cho doanh nghiệp của các nước kém phát triển khó thích ứng được. Song, đó là “quy tắc” trong thương mại toàn cầu hiện nay.

4.4. Bảo hộ lợi ích sở hữu trí tuệ với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bảo đảm an ninh quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Đối với những tài sản trí tuệ được đầu tư nghiên cứu vì mục đích an ninh quốc phòng hay bí mật quốc gia, chúng phải được gìn giữ và bảo mật nghiêm ngặt. Quan hệ giữa chủ sở hữu với chủ thể sử dụng cũng cần được bảo vệ, Đây là những trường hợp quan hệ lợi ích đặc biệt.

Đối với việc góp phần xây dựng thể chế kinh tế độc lập tự chủ của một quốc gia, việc xác lập quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nước cũng như đặc thù điều kiện kinh tế - xã hội của quốc gia, mà không nhất thiết hoàn toàn dựa vào thể chế sở hữu trí tuệ nước ngoài, chính là sự thể hiện tính độc lập, tự chủ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Như vậy, tác động của quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ đối với hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia đang phát triển mang tính hai mặt. Một mặt, tạo điều kiện để các quốc gia đang phát triển có thể khai thác được lợi ích nhất định từ quá trình hội nhập thông qua việc tăng cường bảo hộ lợi ích cho các chủ sở hữu trí tuệ nước ngoài; mặt khác, đây là vấn đề rất phức tạp trong quan hệ kinh tế đối ngoại hiện nay buộc các quốc gia tham gia mà lợi ích lâu dài còn chưa xác định chắc chắn được. Căn nguyên vấn đề ở chỗ, để phát huy được vai trò của quan hệ lợi ích đối với hội nhập kinh tế quốc tế còn phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của từng nước khác nhau.

5. Bảo hộ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ với thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hóa và xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm bản sắc dân tộc

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời đại ngày nay phải gắn với sự phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Thông qua sự hài hoà về mặt lợi ích, sức sáng tạo của quốc gia được tạo động lực để phát triển. Khi đó, lực lượng sản xuất hiện đại có điều kiện đạt trình

độ xã hội hoá mới, tạo tiền đề để một quốc gia kém phát triển có thể thực hiện lộ trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa của mình trong điều kiện toàn cầu hoá và phát triển kinh tế tri thức.

Thông qua thực hiện bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống, bao gồm cả các lĩnh vực văn hoá phi vật thể, các nước đang phát triển có thể khai thác tốt hơn những giá trị văn hoá đó phục vụ nhu cầu tinh thần của nhân dân. Mặt khác, nhờ việc khai thác hiệu quả đó mà tạo điều kiện để tiếp tục củng cố và phát triển những giá trị văn hoá do tiền nhân để lại, làm cho các giá trị văn hoá thích ứng được với đời sống xã hội hiện đại nhưng không bị biến dạng một cách thô thiển gây phai nhạt bản sắc dân tộc. Ngoài ra, xét về dài hạn, công chúng có điều kiện để thụ hưởng những sản phẩm văn hoá tinh thần và tri thức khoa học của nhân loại được thể hiện dưới những nền vật chất có chất lượng cao hơn. Điều này góp phần bổ sung vào hệ thống giá trị văn hoá tinh thần của dân tộc những tinh hoa văn hoá nhân loại.

Tóm lại, việc giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ có vai trò trước hết là tích cực đối với các nước đang phát triển trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, nếu các nước đang phát triển không xây dựng được một hệ thống sở hữu trí tuệ hiệu quả phù hợp với điều kiện xuất phát của mình thì sở hữu trí tuệ cũng gây ra những thiệt hại cho các nước này trong việc làm phát sinh chi phí và giảm khả năng thụ hưởng những thành tựu văn minh nhân loại, gây ra những tổn thất về phúc lợi xã hội.

TTBD ĐBDC

